TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-PT
Ngày: 31/5/2022
V/v " Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Ngọc Hà và ông Ngô Chịu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Nguyễn Hùng Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/DSPT ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc *"Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 87/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị T, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Duy T, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Khu vực 7, phường D, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Cao Sỹ T, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tâm H – Luật sư – Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Cao Thị T1, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn T, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2 Ông Cao Sỹ T2, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Khu phố P 3, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3 Bà Cao Thị T (sinh năm 1967, chết năm 2012); Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm có: Chồng - ông Lê Quang H, các con: Lê Thị Thu D, Lê Thị Xuân D, Lê Quang H1; Đồng trú tại: Thôn V, xã Hhuyện P, tỉnh Phú Yên. Các con đều ủy quyền cho ông Lê Quang H1. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4 Bà Trương Thị T, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5 Bà Cao Thị Q, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.6 Bà Cao Thị Thu Q, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.7 Ủy ban nhân dân phường X, thành phố T. Vắng mặt.

3.8 Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Cao Tấn S, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Khu phố N 3, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4.2 Ông Cao Tấn H, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Khu phố N 3, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4.3 Ông Cao N, sinh năm 1939; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4.4 Ông Cao Xuân H, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4.5 Ông Cao Văn H, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Khu phố N 3, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Cao Thị T.

6. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn Cao Thị Tươi trình bày như sau:

Nguyên cha mẹ chúng tôi là ông Cao G (sinh 1931, chết 1972), bà Nguyễn Thị N (sinh 1932, chết 2017) có tất cả 06 người con gồm:

+ Cao Thị T4 (sinh 1956, chết 1985), không có chồng con.

+ Cao Sỹ T, sinh năm 1958;

+ Cao Sỹ T2, sinh năm 1963;

+ Cao Thị T1, sinh năm 1965;

+ Cao Thị T3 (sinh 1967, chết 2012); Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm có: chồng - Lê Quang H, các con - Lê Thị Thu D, Lê Thị Xuân D, Lê Quang H1;

+ Cao Thị T, sinh năm 1969.

Lúc còn sống ông G, bà N có khai phá, tạo lập được diện tích đất khoản 900m^2 tại khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên và sống chung cùng các con tại thửa đất đó. Sau khi ông G chết vào năm 1972 và các con lập gia đình ra ở riêng thì bà Nhiệm tiếp tục sống chung tại đó với vợ chồng ông T đến khi chết vào năm 2017. Khi chết, ông G, bà Nhiệm đều không có di chúc để phân chia diện tích đất nói trên cho ai. Hiện nay di sản đang do vợ chồng ông T trực tiếp quản lý, sử dụng, có hiện trạng thực tế như bảng vẽ mặt bằng ngày 08/10/2019, trong đó diện tích đất thuộc thửa số 1100 là 195m^2, phần còn lại có diện tích 681,8m^2 thuộc thửa số 484. Ban đầu trên đất có căn nhà cũ của cha mẹ nhưng do thời gian đã lâu nên cũ kỹ, hư hỏng. Sau đó vợ chồng ông T đã sửa sang xây mới lại hoàn toàn nên phần nhà và cây trồng trên đất là tài sản của bị đơn, nguyên đơn không tranh chấp. Đối với phần đất thì thống nhất với kết quả định giá về giá trị diện tích đất thuộc thửa số 1100 là 1.365.000.000đ. Phần đất còn lại thuộc thửa số 484 là đất do cha mẹ nguyên đơn khai phá sử dụng, không phải là đất hoang do UBND phường X quản lý nên không thống nhất với việc Hội đồng định giá không áp giá phần đất trên.

Vì diện tích đất thuộc thửa số 1100 và 484 là di sản do ông Cao G, bà Nguyễn Thị N để lại nên nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật, việc chia hiện vật hay giá trị thì đề nghị HĐXX xem xét sao cho phù hợp. Đối với diện tích đất 195m^2 thuộc thửa số 1100 đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BV972000, số vào sổ cấp GCN 05157 ngày 03 tháng 02 năm 2016 cho hộ gia đình ông Cao Sỹ Tnên nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ nói trên. Đối với phần đất ruộng sản xuất thuộc thửa số 419, tờ bản đồ 253D đứng tên bà Nguyễn Thị N thì nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn ông Cao Sỹ T trình bày: Cha mẹ chúng tôi là ông Cao G, bà Nguyễn Thị N có tất cả 06 người con như nguyên đơn trình bày là đúng. Diện tích đất mà nguyên đơn khởi kiện có nguồn gốc từ ông bà phía nội để lại, không rõ từ thời nào, sau đó ông cùng mẹ về đó tiếp tục khai phá thêm và sử dụng. Năm 1992 thì ông đăng ký kê khai, đến năm 1996 thì được nhà nước cân đối đất ở theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ với diện tích là 195m^2, thuộc thửa số 1100, tờ bản đồ 255C. Vợ chồng ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay, không ai tranh chấp. Đến ngày 03/02/2016 thì được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình gồm vợ chồng ông và hai con Cao Thị Q, Cao Thị Thu Q. Phần diện tích còn lại thuộc thửa số 484 là đất do UBND phường quản lý. Tại thời điểm kê khai đất theo chính sách của Nghị định 64 thì bà Nguyễn Thị Nco hộ khẩu riêng và đã được cân đối 510m^2 đất ruộng 2 lúa. Hơn nữa bà N còn có một phần đất khác do phía ngoại cho, sau đó đã giao cho ông Cao Sỹ T2 quản lý sử dụng theo Biên

bản phân chia di sản họ tộc ngày 27/5/1994, nay diện tích đất đó thuộc thửa số 749, tờ bản đồ 255C toạ lạc tại khu phố P 3, phường X, thành phố Tuy Hoà. Như vậy diện tích đất thuộc thửa số 1100 đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông nên không phải là di sản của ông Cao G, bà Nguyễn Thị N để lại. Do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- Bà Cao Thị T1, ông Cao Sỹ T2, ông Lê Quang H: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn. Tuy cha mẹ là ông Cao G, bà Nguyễn Thị N không đăng ký kê khai, không có giấy tờ sử dụng đất nhưng nguồn gốc đất do ông bà phía nội để lại cho cha mẹ sử dụng. Khi chết cha mẹ không để lại di chúc, việc ông Tuất tự ý kê khai là không được sự thống nhất của các anh em trong gia đình nên đề nghị phải chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho các anh em. Riêng ông Cao Sỹ Tùng từ chối nhận di sản nếu được chia.

- Bà Trương Thị T, Cao Thị Q, Cao Thị Thu Q: thống nhất với lời trình bày của bị đơn Cao Sỹ T, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- UBND phường X: Diện tích đất mà hiện nay ông Cao Sỹ T đang sử dụng gồm hai thửa, trong đó thửa số 484, tờ bản đồ 255C theo sổ mục kê là loại đất hoang, chủ sử dụng đất là "đất chưa sử dụng", do UBND phường X quản lý. Thửa số 1100, tờ bản đồ số 255C có nguồn gốc do cha mẹ ông Cao Sỹ T khai phá, đến năm 1996 thì ông Cao Sỹ T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với 195m^2 đất ở, đến năm 1998 thì theo sổ mục kê có tên ông Cao Sỹ T đăng ký kê khai với thửa đất trên, đến năm 2016 thì được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Cao Sỹ T gồm 4 nhân khẩu gồm vợ chồng ông Cao Sỹ T, bà Trương Thị Tcác con Cao Thị Q, Cao Thị Thu Q. Ban đầu tổng diện tích đất của hai thửa nói trên là thuộc thửa 484, đến năm 1996 thì thực hiện chính sách cân đối đất ở cho hộ gia đình theo Nghị định 64 của Chính phủ và ông Cao Sỹ T đã đăng ký kê khai, được công nhận đối với diện tích 195m^2 và thể hiện là thửa 1100 có hiện trạng như hiện nay. Việc giải quyết tranh chấp đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. UBND phường X xin vắng mặt và đề nghị Toà án căn cứ vào các tài liệu mà UBND phường X đã cung cấp để giải quyết vụ án.

- UBND thành phố Tuy Hoà vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng Cao N, Cao Xuân H, Cao Tấn H, Cao Tấn S, Cao Văn H thống nhất trình bày: Chúng tôi là người trong dòng họ Cao nên biết được diện tích đất mà bị đơn đang sử dụng có nguồn gốc do ông bà phía nội để lại hơn 100 năm chứ không phải do ông Cao G, bà Nguyễn Thị N khai phá. Sau đó ông bà mới để lại cho cha mẹ nguyên đơn, bị đơn sử dụng.

Sau khi cha mẹ chết thì ông Cao Sỹ T là con trai trưởng nên tạm thời sử dụng. Ông Cao G, bà Nguyễn Thị N có tất cả 06 người con như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Việc giải quyết vụ án thì đề nghị xem xét theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 87/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự

- Điều 612 Bộ luật dân sự; Các điều 4, 5, 17, 101 Luật đất đai; Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1100 và 484, tờ bản đồ 255C, địa chỉ tại khu phố P 2, phường X, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV972000, số vào sổ cấp GCN 05157 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 03 tháng 02 năm 2016 cho hộ gia đình ông Cao Sỹ T, bà Trương Thị T đối với thửa đất số 1100, tờ bản đồ 255C, địa chỉ tại khu phố P 2, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 419, tờ bản đồ 253D, đứng tên bà Nguyễn Thị N, địa chỉ tại khu phố P 2, phường X, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Áp dụng Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn Cao Thị T phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản là 10.000.000đ (mười triệu đồng), đã nộp tạm ứng nên thi hành xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, nguyên đơn bà Cao Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm – yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G và cụ N tại thửa đất số 1100 với diện tích 195m^2 và thửa 484 với diện tích 681,8m^2.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 Viện kiểm sát nhân dân thành phố T có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/5/2022, bị đơn ông Cao Sĩ T có đơn yêu cầu chia di sản của cụ N tại thửa đất số 749 với diện tích 210m^2, hiện do ông Cao Sỹ T đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng đất đang tranh chấp là của ông bà nội để lại, mẹ cho vợ chồng bị đơn xây dựng nhà ở, được Nhà nước cấp đất ở cho hộ gia đình bị đơn. Nguyên đơn không chứng minh được tài sản tranh chấp là di sản thừa kế của cụ G, cụ N. Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T. Đối với yêu cầu của bị đơn chia di sản thừa kế của cụ N diện tích đất 210m^2 tại thửa đất số 749, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đối với thửa đất 1100, diện tích 195m^2, UBND thành phố T đã cấp đất ở cho hộ ông T, bà T nên không còn là di sản thừa kế. Đối với thửa đất số 484, diện tích 681,8m^2 thông tin về thửa đất còn nhiều mâu thuẫn – UBND phường X, thành phố T xác định là đất hoang chưa sử dụng, nhưng trên thực tế theo đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng) xác định ông bà nội bị đơn khai hoang để lại cho cha mẹ sử dụng trên 100 năm. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên có quyết định yêu cầu UBND thành phố T cung cấp về thông tin của thửa đất số 216 ngày 21/12/2021, nhưng mãi đến nay UBND thành phố T vẫn chưa cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn ông Cao Sỹ T có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N đối với diện tích 210m^2 tại thửa đất số 749, hiện nay do ông Cao Sỹ T quản lý sử dụng. Đây là vấn đề mới phát sinh ở cấp phúc thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: Hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại sơ thẩm cho đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Cao Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định là kháng cáo cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

UBND phường X và UBND thành phố T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn – yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 972000 ngày 03/02/2016 do UBND thành phố T cấp cho ông Cao Sỹ T, bà Trương Thị T; Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N gồm móng nhà, giếng nước, cây lâu năm nằm trên thửa đất số 484, tờ bản đồ 255C, diện tích 1.080m^2, hiện do ông Cao Sỹ T quản lý, đã tách làm hai thửa – thửa 1100, diện tích 195m^2 và thửa 484, diện tích 681,8m^2:

Về nguồn gốc thửa đất số 484, tờ bản đồ 255C, diện tích 1.080m^2, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng (tộc họ Cao – Cao Tấn H, Cao Xuân H, Cao Văn H, ông Cao N ở thửa đất số 483) đều xác nhận là đất của cụ G, cụ N khai hoang quản lý sử dụng trước giải phóng. Năm 1972 cụ G chết, cụ N tiếp tục quản lý sử dụng – làm nhà ở, giếng nước, trồng cây lâu năm. Đến năm 2017, cụ N chết, ông Cao Sĩ T tiếp tục quản lý sử dụng đến nay.

Về ngôi nhà cấp 4 hiện nay vợ chồng ông T đang ở: Nguyên đơn khai nguyên thủy ngôi nhà của cụ G, cụ N là nhà tranh vách đất, năm 1980 cụ N xây dựng lại thành nhà cấp 4, năm 1995 vợ chồng ông T, bà T sửa chữa mới – xây dựng lại trên nền móng nhà cũ của cụ N. Còn bị đơn khai do vợ chồng xây dựng vào năm 1990.

Tại Biên bản xác minh ngày 29/12/2020 do ông Đỗ Đăng K - cán bộ địa chính phường X, thành phố T cung cấp cho rằng thửa đất 1.100, diện tích 195m^2 là đất ở cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình ông T (Nghị định 64/CP chỉ cân đối đất sản xuất) và thửa đất 484 diện tích 681,8m^2 là đất chưa sử dụng do UBND phường X quản lý (Trên thực tế cụ G, cụ N quản lý sử dụng, sau khi hai cụ chết ông T là người trực tiếp quản lý sử dụng đến nay). Đây là thông tin trái pháp luật. Tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 216/2021/QĐ-CCTLCC ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, yêu cầu UBND thành phố T cung cấp thông tin: Đối với thửa đất số 484, tờ bản đồ 255C là loại đất gì, có trúng quy hoạch không và tài sản trên đất có được phép tồn tại không; yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện thửa đất 484, tờ bản đồ 255C là đất chưa sử dụng và do UBND phường X đang quản lý, đã nhiều lần nhắc nhưng đến nay UBND thành phố T vẫn không cung cấp.

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ số BV 972000 ngày 03/02/2016 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Cao Sĩ T, bà Trương Thị T: Tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 17/12/2015 (bút lục số 129) "Cuộc họp đã thống nhất xác định nguồn

gốc sử dụng thửa đất: Do cha mẹ là ông Cao G và bà Nguyễn Thị N khai phá từ năm 1945 không có giấy tờ về đất sử dụng đến năm 1975 cho lại con ông Cao Sỹ T và bà Trương Thị T không có giấy tờ sử dụng đến năm 1975 xây dựng nhà ở đến năm 1996 được nhà nước cân đối đất ở theo Nghị định 64/CP của Chính phủ sử dụng đến nay không tranh chấp"; Tại Danh sách công khai đợt 14 các trường hợp xin cấp giấy CN-QSDĐ tại phường X, thành phố T ngày 09/12/2015 (bút lục 122 – 124) và Danh sách đủ điều kiện đợt thứ 13 được cấp giấy CN-QSDĐ ngày 17/12/2015 (bút lục số 119 – 121) cũng có nội dung "Do cha mẹ là ông Cao G và bà Nguyễn Thị N khai phá năm 1945 không có giấy tờ về đất và xây dựng nhà ở năm 1975, **năm 1996 được nhà nước cân đối đất ở theo Nghị định 64/CP của Chính phủ**, sử dụng từ đó đến nay không tranh chấp khiếu nại, gia đình gồm 1 hộ 4 nhân khẩu". Đây cũng là thông tin trái pháp luật – Nghị định 64/CP của Chính phủ không cân đối đất ở. Chứng cứ có tại hồ sơ do đương sự cung cấp không thể hiện có việc cụ G, cụ N cho đất hoặc cho nhà đất cho ông T. Việc ông Cao Sỹ T, bà Trương Thị T tự ý kê khai, đăng ký xin cấp đất ở không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ G, cụ N là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 29/12/2020 và GCNQSDĐ số BV 972000 ngày 03/02/2016 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Cao Sỹ T, bà Trương Thị T để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có sai lầm trong việc thu thập, xem xét, đánh giá chứng cứ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn ông Cao Sỹ T có đơn yêu cầu chia di sản của cụ N tại thửa đất số 749 với diện tích 210m^2, hiện do ông Cao Sỹ T2 quản lý sử dụng. Đây là yêu cầu mới phát sinh ở cấp phúc thẩm chưa được xem xét ở cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Cần chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa - hủy án sơ thẩm để giải quyết lại đảm bảo quyền lợi của đương sự, đúng quy định pháp luật.

[3] Về án phí: Do bản án bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí, án phí sẽ được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa Dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Hoàn lại cho nguyên đơn bà Cao Thị T 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0007007 ngày 21/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND Tp T; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- CCTHADS TP T;
- P.KTNV-THA;
- Lưu:HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quang